TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH NINH BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 72/2025/DS-PT
Ngày: 11 - 9 - 2025
V/v tranh chấp về thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: bà Nguyễn Thị Phượng.

Các Thẩm phán:

+ Bà Bùi Thị Thảo;

+ Ông Lại Văn Tùng.

- Thư ký phiên tòa: bà Phan Thị Hải Yến – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình: bà Phạm Minh Ngọc - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 11/9/2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 21/2025/TLPT-DS ngày 25/4/2025 về việc "Tranh chấp về thừa kế tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2024/DS-ST ngày 27/12/2024 của Tòa án nhân dân huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình (nay là Tòa án nhân dân khu vực 4 – Ninh Bình) bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 39/2025/QĐ-PT ngày 25/7/2025, Quyết định hoãn phiên toà phúc thẩm số 46/2025/QĐ-PT ngày 22/8/2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1959; địa chỉ: số nhà F, ngõ C, đường H, phố V, phường N, thành phố H (nay là phường H), tỉnh Ninh Bình. (Có mặt)

*. Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: ông Hoàng Trung K, sinh năm 1960; địa chỉ: số nhà F, đường T, phố P, phường N, thành phố H (nay là phường H), tỉnh Ninh Bình. Là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 20/9/2023). (Vắng mặt)

2. Bị đơn: ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1965 và bà Lê Thị C, sinh năm 1965; cùng địa chỉ: xóm A, xã K, huyện Y (nay là xã K), tỉnh Ninh Bình. (Ông T có mặt; bà C vắng mặt, có Đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

*. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: ông Trương Đình T1 - Luật sư của Công ty L1; thuộc Đoàn Luật sư tỉnh N; địa chỉ: số H, đường T, phường H, tỉnh Ninh Bình. (Có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1956; địa chỉ: xóm A, xã K, huyện Y (nay là xã K), tỉnh Ninh Bình. (Có mặt)

- Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1960; địa chỉ: tổ dân phố D, thị trấn P, huyện B (nay là xã P), tỉnh Lào Cai. (Vắng mặt)

*. Người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị T2: bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1959; địa chỉ: số nhà F, ngõ C, đường H, phố V, phường N, thành phố H (nay là phường H), tỉnh Ninh Bình. Là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 02/01/2024). (Có mặt)

- Bà Nguyễn Thị T3, sinh năm 1965; nơi thường trú: xóm A, xã K, huyện Y (nay là xã K), tỉnh Ninh Bình. Nơi đang sinh sống: số nhà D, đường A, Bến Đền T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam (nay là xã G, thành phố Đà Nẵng). (Vắng mặt, có Đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

*. Người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị T3: bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1959; địa chỉ: số nhà F, ngõ C, đường H, phố V, phường N, thành phố H (nay là phường H), tỉnh Ninh Bình. Là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền được công chứng ngày 29/9/2022). (Có mặt)

- Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1969; địa chỉ: xóm G, xã K, huyện Y (nay là xã K), tỉnh Ninh Bình. (Vắng mặt, có Đơn xin vắng mặt)

- Bà Nguyễn Thị D1, sinh năm 1970; địa chỉ: xóm G, xã K, huyện Y (nay là xã K), tỉnh Ninh Bình. (Có mặt)

- Ủy ban nhân dân huyện Y, tỉnh Ninh Bình (Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã K, tỉnh Ninh Bình); địa chỉ: xã K, tỉnh Ninh Bình. (Vắng mặt, có Đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

4. Người làm chứng:

- Ông Vũ Ngọc B; địa chỉ: xóm C, xã K, huyện Y (nay là xã K), tỉnh Ninh Bình.

- Ông Phạm Văn T4; địa chỉ: xóm C, xã K, huyện Y (nay là xã K), tỉnh Ninh Bình.

- Chị Nguyễn Thị Hải Y; nơi làm việc: Ủy ban nhân dân xã K, huyện Y (nay là xã K), tỉnh Ninh Bình.

(Tòa án không triệu tập ông B*, ông* T4*, chị* Y *tham gia phiên tòa phúc thẩm)*

5. Người kháng cáo: bà Nguyễn Thị M (nguyên đơn); bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị D1 (đều là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan).

6. Viện kiểm sát nhân dân kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện đề ngày 24/6/2020, trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị M*, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:*

Bố đẻ bà M là cụ Nguyễn Văn L (chết ngày 14/3/2013) và mẹ đẻ là cụ Phạm Thị T5 (chết ngày 23/6/2018). Cụ L, cụ T5 có 07 người con là bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị T2, bà Nguyễn Thị T3, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị D1.

Cụ L, cụ T5 chết để lại tài sản là 410m^2 đất (260m^2 đất ở, 150m^2 đất vườn) tại thửa số 188, tờ bản đồ số 13, địa chỉ thửa đất: xóm A, xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình; đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H635453 ngày 10/5/1997 mang tên cụ Nguyễn Văn L (sau đây viết tắt là thửa đất số 188); trên đất có tài sản là 01 nhà ở của bà V và 01 nhà ở 02 tầng, 01 lán tôn của vợ chồng ông T, bà C.

Cụ L, cụ T5 chết không để lại di chúc. Bản di chúc đề ngày 12/5/2012 có chứng thực của Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) xã K do ông T cung cấp cho Tòa án không phải là di chúc của cụ L và cụ T5. Bản di chúc không hợp lệ vì thời điểm lập di chúc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là GCNQSDĐ) đang được thế chấp tại Ngân hàng, thể thức văn bản di chúc không đúng, có chữ ký "T5" nhưng không ghi rõ họ tên, nội dung di chúc chỉ nói đến chỗ ở nhưng không rõ ràng. Sau đó cụ T5 đã có văn bản sửa đổi di chúc, việc chuyển quyền sử dụng đất của cụ T5 sang cho vợ chồng ông T là trái pháp luật. Việc UBND huyện Y ra Quyết định số 100/QĐ-UBND ngày 17/10/2013 cho phép hộ cụ T5 chuyển quyền sử dụng thửa đất số 188 cho hộ ông T và cấp GCNQSDĐ số BP 382751 ngày 17/10/2013 mang tên ông T, bà C; việc chuyển nhượng này là không hợp lệ nên bà M đã khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình, yêu cầu hủy GCNQSDĐ ghi tên ông T, bà C. Ngày 26/11/2018 UBND huyện Y ban hành Quyết định số 1454/QĐ-UBND với nội dung thu hồi, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP 382751 cấp ngày 17/10/2013 ghi tên ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị C. Ngày 29/11/2018 UBND huyện Y đã ban hành Quyết định số 1474/QĐ-UBND với nội dung "Hủy việc cho phép hộ bà Phạm Thị T5 chuyển nhượng, chuyển quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Văn T". Thửa đất số 188 diện tích 410m^2 đất là tài sản của cụ L và cụ T5. Bà M yêu cầu Tòa án

chia thừa kế di sản của cụ L và cụ T5 là 410m^2 đất tại thửa đất số 188 cho 07 người con của hai cụ gồm bà V, bà M, bà T2, bà T3, ông T, bà D, bà D1; cụ thể: phần đất vợ chồng ông T đã xây nhà thì chia cho ông T; phần diện tích đất còn lại mà bà V đang sử dụng chia cho bà M, bà V, bà T2, bà T3, bà D, bà D1 sử dụng chung và để bà V đại diện đứng tên quyền sử dụng đất; yêu cầu vợ chồng ông T, bà C phải tháo dỡ 01 lán tôn xây dựng trên đất chia cho 06 chị em bà.

Quá trình giải quyết tại Toà án cấp sơ thẩm, bị đơn là ông Nguyễn Văn T *và bà* Lê Thị C *trình bày:*

Ông T, bà C thống nhất với lời khai của bà M về quan hệ huyết thống; về thời gian cụ L, cụ T5 chết. Cụ L và cụ T5 có tài sản là thửa đất số 188, diện tích 410m^2 đất. Sau khi bà M, bà T2, bà D và bà D1 đi xây dựng gia đình, chỉ còn cụ L, cụ T5, vợ chồng ông T, bà C và bà V, bà T3 ở trên thửa đất. Ngày 12/5/2012 cụ L, cụ T5 có lập di chúc để lại ngôi nhà 02 tầng (nhà do vợ chồng ông T xây) và toàn bộ diện tích đất là 410m^2 thừa kế cho vợ chồng ông T, bà C sử dụng với điều kiện phải có trách nhiệm đảm bảo chỗ ở cho hai chị gái là bà V và bà T3 đến khi qua đời. Bản di chúc có chứng thực của UBND xã K. Khi viết di chúc cụ L, cụ T5 rất khỏe mạnh, minh mẫn, tự nguyện cho vợ chồng ông T đất. Ông T đang thực hiện đúng di chúc, hai chị đang ở nửa đất. Trong di chúc cụ L, cụ T5 chỉ nói đến việc lo chỗ ở cho bà V và bà T3, không nói đến người khác, những người đó chỉ được lên thờ cúng, không được hưởng gì ở thửa đất đó và không được ở. Năm 2013 cụ L chết, gia đình muốn sang bìa đỏ cho vợ chồng ông T nên cụ T5 đã thay đổi nội dung di chúc phần tài sản của cụ T5. Ngày 26/9/2013, cụ T5 làm đơn chuyển toàn bộ đất và nhà của cụ L, cụ T5 sang cho vợ chồng ông T. Hồ sơ thủ tục đã làm đầy đủ, được UBND huyện Y cho phép chuyển nhượng và vợ chồng ông T đã được cấp GCNQSDĐ mang tên Nguyễn Văn T, Lê Thị C. Năm 2018 cụ T5 chết, chỉ còn bà V và vợ chồng ông T ở trên thửa đất. Trước khi cụ T5 chết, bà M khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy việc chuyển nhượng đất của cụ T5 sang cho vợ chồng ông T. Trong quá trình Tòa án giải quyết, UBND huyện Y đã ra quyết định hủy việc cho phép cụ T5 chuyển quyền sử dụng đất sang cho vợ chồng ông T. Nay ông T và bà C đề nghị Tòa án xử bác đơn của bà M, bà V, bà T2, bà T3, bà D, bà D1 vì đất này cụ L và cụ T5 đã đã lập di chúc cho vợ chồng ông T và vợ chồng ông T đang ở ổn định.

Quá trình giải quyết tại Toà án cấp sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị V*, bà* Nguyễn Thị D*, bà* Nguyễn Thị D1*, bà* Nguyễn Thị T3*, bà* Nguyễn Thị T2 *và người đại diện hợp pháp của bà* Nguyễn Thị T3*, bà* Nguyễn Thị Thanh C1 *trình bày:*

Các bà thống nhất với lời khai của nguyên đơn về quan hệ huyết thống; về thời gian cụ L, cụ T5 chết; về di sản của cụ L, cụ T5 để lại; cụ L, cụ T5 chết đều không để lại di chúc.

Ngày 10/5/1997 UBND huyện Y cấp GCNQSDĐ số H635453 đứng tên bố các bà là Nguyễn Văn L. Ngày 17/10/2013 UBND huyện Y cấp lại GCNQSDĐ đứng tên ông Nguyễn Văn T, vợ là Lê Thị C hình thức (chuyển thừa kế). Việc

chuyển thừa kế trái pháp luật nên các bà đã khởi kiện đến Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình yêu cầu hủy GCNQSDĐ mang tên vợ chồng ông Nguyễn Văn T. Ngày 27/11/2018, UBND huyện Y ra quyết định số 1454/QĐ-UBND có nội dung thu hồi, hủy GCNQSDĐ số BP 382751 cấp ngày 17/10/2013.

Sau khi hủy GCNQSDĐ, gia đình không thống nhất được việc chia tài sản là 410m^2 đất tại thửa đất số 188. Chị em đã thống nhất để bà M đứng tên khởi kiện đến Tòa án phân chia thừa kế theo quy định của pháp luật. Đề nghị Tòa án giải quyết chia di sản của cụ L, cụ T5 là 410m^2 đất tại thửa đất số 188 cho 07 người con của hai cụ. Phần đất vợ chồng ông T đã xây nhà thì chia cho ông T; phần đất bà V đang sử dụng chia cho 06 chị em là bà M, bà V, bà T2, bà T3, bà D, bà D1 sử dụng chung và để bà V đại diện đứng tên quyền sử dụng đất; yêu cầu vợ chồng ông T, bà C phải tháo dỡ 01 lán tôn xây trên đất chia cho 06 chị em.

*Quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (*UBND huyện Y*) có quan điểm:* đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án sơ thẩm số 03/2023/DS-ST ngày 12/01/2023 Tòa án nhân dân huyện Yên Khánh quyết định: chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế của nguyên đơn là bà M; yêu cầu chia thừa kế của người có quyền, nghĩa vụ liên quan đến vụ án là bà V, bà T2, bà T3, bà D, bà D1. Chia cho bà M, bà V, bà T2, bà T3, bà D, bà D1 được hưởng di sản thừa kế của cụ L và cụ T5 sau khi chết để lại và giao cho bà V đại diện đứng tên trên GCNQSDĐ, di sản là 245,7m^2 đất, trong đó đất ở là 162m^2, đất vườn là 92,7m^2 (*có sơ đồ kèm theo*). Chấp nhận yêu cầu của bà M, bà V, bà T2, bà T3, bà D, bà D1. Buộc vợ chồng ông T và bà C phải tháo dỡ "01 nhà lán tôn" và các tài sản khác (nếu có) xây dựng trên phần đất chia thừa kế cho bà M, bà V, bà T2, bà T3, bà D, bà D1 để trả lại quyền sử dụng đất cho bà M, bà V, bà T2, bà T3, bà D, bà D1. Giao cho ông T tiếp tục quản lý 155,3m^2 đất. Ngoài ra bản án còn quyết định về chi phí tố tụng, về án phí, về quyền kháng cáo cho các đương sự.

Tại Đơn kháng cáo ngày 26/01/2023 ông Nguyễn Văn T *và bà* Lê Thị C *kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm số 03/2023/DS-ST ngày 12/01/2023 của Tòa án nhân dân huyện Yên Khánh;* yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm; công nhận di chúc ngày 12/5/2012 của cụ L, cụ T5 để lại cho vợ chồng ông T 410m^2 đất tại thửa số 188 là hợp pháp.

Tại Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 02/QĐ-VKS-DS ngày 10/02/2023 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình quyết định: đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng xác định phần di chúc của cụ L hợp pháp, chia thừa kế theo pháp luật phần di sản của cụ T5 cho các đồng thừa kế.

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 16/2023/DS-PT ngày 22/6/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình đã quyết định: hủy Bản án sơ thẩm số 03/2023/DS-ST ngày 12/01/2023 của Tòa án nhân dân huyện Yên Khánh và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Yên Khánh giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2024/DS-ST ngày 27/12/2024 của Tòa án nhân dân huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình (nay là Tòa án nhân dân khu vực 4 – Ninh Bình) đã quyết định: chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế theo pháp luật của nguyên đơn. Chia cho bà M, bà V, bà T2, bà T3, bà D, bà D1 và ông T được hưởng phần di sản thừa kế của cụ T5 sau khi chết để lại di sản là 205m^2 đất. Mỗi kỷ phần là 29,285m^2 đất có giá trị là 372.545.000 đồng. Bà V được quyền quản lý, sử dụng đối với phần diện tích của ông T, bà C được hưởng di sản thừa kế của cụ L và cụ T5 đối với phần diện tích đất được chia còn lại là 61,885m^2 có giá trị là 767.899.500 đồng và được quản lý 01 cây nhãn, 01 bể nước, cùng các tài sản của bà có trên đất. Buộc bà V có trách nhiệm thanh toán cho ông T, bà C theo giá trị số tiền là 767.899.500 đồng. Giao cho bà V đại diện đứng tên trên GCNQSDĐ, di sản là 237,6m^2 đất. Chia cho ông T và bà C được hưởng phần di sản thừa kế theo di chúc của cụ L sau khi chết để lại là 172,4m^2 đất. Ông T và bà C được nhận số tiền do bà V thanh toán, giá trị diện tích đất được hưởng thừa kế còn lại có giá trị là 767.899.500 đồng (có sơ đồ kèm theo). Chấp nhận yêu cầu của bà M, bà V, bà T2, bà T3, bà D, bà D1. Buộc vợ chồng ông T và bà C phải tháo dỡ 01 nhà lán tôn và các tài sản khác (nếu có) xây dựng trên phần đất chia thừa kế cho bà M, bà V, bà T2, bà T3, bà D, bà D1 để trả lại quyền sử dụng đất cho bà M, bà V, bà T2, bà T3, bà D, bà D1. Đồng thời bà V phải tự tháo dỡ phần lán tôn, cánh cổng và tài sản khác có trên phần đất chia cho ông T, bà C. Ngoài ra bản án còn quyết định về chi phí tố tụng, về lãi suất chậm thi hành án, về án phí, về quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 29/12/2024, bà M*, bà* V*, bà* D*, bà* D1 *kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung:* hủy bản án dân sự sơ thẩm để giải quyết lại vụ án theo pháp luật quy định. Vi phạm tố tụng: Thẩm phán Chủ toạ phiên toà là người bị tố cáo trong vụ án này. Vi phạm nội dung: nhiều vấn đề chưa làm rõ, di chúc do ông T cung cấp tại Tòa án tỉnh không hợp pháp. Biên bản ngày 08/7/2015, Biên bản ngày 09/9/2015 do UBND xã K tổ chức không được xem xét. GCNQSDĐ cấp cho hộ gia đình hay cá nhân cụ L.

Ngày 20/01/2025 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình ban hành Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 02/QĐ-VKS-DS kháng nghị Bản án sơ thẩm với nội dung: thứ nhất, Tòa án cấp sơ thẩm tính giá trị đất của ông T, bà C được hưởng thừa kế không chính xác. Diện tích đất ông T, bà C được chia, được hưởng thừa kế là 234,285m^2 đất. Căn cứ biên bản định giá đã được các bên đương sự thống nhất, giá đất ở là 20.000.000 đồng/m^2, đất vườn 105.000 đồng/m^2. Do đó, giá trị đất ông T bà C được hưởng là 2.980.419.970 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm xác định giá trị 2.926.420.000 đồng là không đúng. Thứ hai, Tòa án cấp sơ thẩm tính án phí của ông T bà C không chính xác: tổng án phí ông T bà C phải chịu: 102.784.750 đồng, trong đó ông T phải chịu 60.706.000 đồng; bà C phải chịu 42.078.750 đồng. Bản án buộc ông T bà C nộp án phí dân sự sơ thẩm 90.528.400 đồng là tính thiếu 12.256.350 đồng. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình xét xử phúc thẩm: sửa Bản án sơ thẩm số 07/2024/DS-ST ngày 27/12/2024 của Tòa án nhân dân huyện Yên Khánh về tính lại án phí sơ thẩm của ông T và bà C.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

- Bà M, bà V, bà D1 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, không đồng ý nội dung kháng nghị, không đồng ý nội dung thay đổi kháng nghị về phần xác định lại phần giá trị di sản mà ông T, bà C được hưởng thừa kế của cụ L và cụ T5. Các bà xác định di chúc không hợp pháp. Các bà không đồng ý việc Toà án cấp sơ thẩm buộc bà V phải trả cho ông T 767.899.500 đồng.

- Ông T và người bảo vệ quyền, lợi ích cho bị đơn không đồng ý yêu cầu kháng cáo của các bà M, V, D, D1.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình phát biểu ý kiến như sau: trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình thay đổi nội dung kháng nghị, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng xác định lại phần giá trị di sản mà ông T, bà C được hưởng thừa kế của cụ L và cụ T5. Xác định lại phần giá trị tài sản chênh lệch mà các đồng thừa kế còn lại là các bà M, V, T2, T3, D, D1 phải thanh toán cho ông T bà C. Tại thời điểm xét xử phúc thẩm ông T, bà C và bà T3 là người cao tuổi nên cần xem xét miễn án phí dân sự sơ thẩm cho các đương sự trên. Đề nghị Hội đồng xét xử: căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà M và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà V, bà D, bà D1; chấp nhận nội dung thay đổi nội dung kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình; sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2024/DS-ST ngày 27/12/2024 của Tòa án nhân dân huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình (nay là Tòa án nhân dân khu vực 4 – Ninh Bình) theo hướng: chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của bà M đối với di sản của cụ L và cụ T5 là quyền sử dụng 410m^2 đất (gồm 260m^2 đất ở và 150m^2 đất vườn) tại thửa 188. Chia cho ông T và bà C được quản lý sử dụng 172,4m^2 (gồm 110,3m^2 đất ở và 62,1m^2 đất vườn) trị giá 2.212.520.500 đồng tại một phần thửa số 188 có vị trí kích thước như bản án sơ thẩm đã tuyên. Ông T và bà C được sở hữu toàn bộ tài sản, công trình xây dựng của ông T, bà C trên đất. Chia cho bà V, bà M, bà T3, bà T2, bà D, bà D1 quản lý sử dụng 237,6m^2 (gồm 149,7m^2 đất ở và 87,9m^2 đất vườn) trị giá 3.003.229.500 đồng tại một phần thửa số 188 có vị trí kích thước như bản án sơ thẩm đã tuyên. Các bà V, M, T2, T3, D, D1 được sở hữu toàn bộ tài sản, công trình xây dựng của bà V trên trên đất. Ghi nhận sự tự nguyện của bà V không buộc các bà M, T2, T3, D, D1 phải thanh toán phần công trình, tài sản bà V đã xây dựng trên phần đất giao cho 06 chị em bà. Buộc bà V, bà M, bà T2, bà T3, bà D, bà D1, mỗi người phải thanh toán giá trị tài sản chênh lệch là 65.892.000 đồng cho ông T, bà C. Buộc bà V, bà M, bà T2, bà T3, bà D, bà D1, mỗi người phải thanh toán giá trị tài sản chênh lệch là 62.092.000 đồng cho ông T. Ghi nhận ông T, bà C tự nguyện tháo dỡ các tài sản, công trình xây dựng trên phần đất đã giao cho các bà M, V, T2, T3, D, D1. Ghi nhận bà V tự nguyện tháo

dỡ các công trình xây dựng của bà V xây dựng trên phần đất đã giao cho ông T, bà C. Về án phí dân sự sơ thẩm: miễn án phí cho ông T, bà C và bà T3 do là người cao tuổi. Bà M, bà V, bà T2 là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Các đương sự khác bà D và bà D1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật. Án phí dân sự phúc thẩm: bà M, bà V, bà D, bà D1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng.

[1.1] Ngày 30/12/2024 bà M gửi đơn kháng cáo đề ngày 29/12/2024 của bà M, bà V, bà D, bà D1 qua dịch vụ bưu chính. Ngày 19/3/2025 Tòa án cấp sơ thẩm ban hành Thông báo nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm có nội dung: trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo phải nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm và nộp cho Tòa án cấp sơ thẩm biên lai thu tạm ứng án phí phúc thẩm. Tại phiên tòa, bà D1 thừa nhận ngày 27/3/2025 các bà đã nhận được Thông báo nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm. Đến ngày 08/4/2025 các bà đã giao nộp Biên lai tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm là trong thời hạn. Như vậy, đơn kháng cáo của bà M, bà V, bà D, bà D1 và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình làm trong thời hạn pháp luật quy định và đúng hình thức, nội dung nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[1.2] Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Hoàng Trung K (người đại diện hợp pháp của nguyên đơn) đã được Toà án triệu tập hợp lệ đến phiên toà lần thứ hai mà vẫn vắng mặt. Ông Hoàng Trung K có đơn xin hoãn phiên toà do sức khoẻ không đảm bảo nhưng không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận đề nghị hoãn phiên toà của người đại diện hợp pháp của nguyên đơn.

Tại phiên toà, bà Nguyễn Thị M là nguyên đơn, đồng thời là người kháng cáo có mặt. Bà Nguyễn Thị T2, bà Nguyễn Thị T3 vắng mặt nhưng đã có văn bản uỷ quyền cho bà Nguyễn Thị M. Mặt khác, bà T3 cũng có văn bản xin vắng mặt tham gia phiên tòa. Bà Nguyễn Thị D (người kháng cáo) có đơn xin vắng mặt. Bà Lê Thị C và Chủ tịch UBND xã K vắng mặt nhưng đều có Đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Căn cứ khoản 1 Điều 294 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án đã triệu tập hợp lệ người kháng cáo, đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự tham gia phiên tòa phúc thẩm. Quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, ông B có văn bản trình bày vì lý do sức khỏe, không có ý kiến gì thêm ngoài những ý kiến đã trình bày trước đây nên đã không tham gia phiên tòa; ông T2, chị Y đều có văn bản trình bày vì bận công việc và vẫn giữ nguyên quan điểm đã cung cấp cho Tòa án nên đều xin xét xử vắng mặt. Xét thấy không cần thiết phải triệu tập người tham gia tố tụng khác (người làm chứng) nên Tòa án không triệu tập những người làm chứng như ông B, ông T2, chị Y tham gia phiên tòa phúc thẩm.

Căn cứ Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

[1.3] Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ L và cụ T5 để lại theo quy định của pháp luật. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là tranh chấp về thừa kế tài sản là đúng quy định của pháp luật.

[1.4] Về thời hiệu khởi kiện: cụ L chết ngày 14/3/2013, cụ T5 chết ngày 23/6/2018. Ngày 24/6/2020 bà M làm khởi kiện yêu cầu chia thừa kế nên nguyên đơn khởi kiện trong thời hiệu khởi kiện. Toà án cấp sơ thẩm thụ lý, giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là đúng quy định của pháp luật.

[1.5] Về xác định những người thừa kế.

Cụ L và cụ T5 là vợ chồng hợp pháp. Cụ L, cụ T5 có 07 người con, 02 cụ không có con nuôi, con riêng, bố mẹ nuôi. Bố mẹ đẻ của cụ L, cụ T5 đều đã chết trước hai cụ. Toà án cấp sơ thẩm xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ L, cụ T5 gồm 7 người con gồm: bà V, bà M, bà T2, bà T3, ông T, bà D, bà D1 là đúng pháp luật.

[1.6] Về phạm vi xét xử phúc thẩm.

Bà M, bà V, bà D, bà D1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình kháng nghị một phần bản án sơ thẩm. Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình thay đổi nội dung kháng nghị, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng xác định lại phần giá trị di sản mà ông T, bà C được hưởng thừa kế của cụ L và cụ T5; xác định lại phần giá trị tài sản chênh lệch mà các đồng thừa kế còn lại là các bà M, V, T2, T3, D, D1 phải thanh toán cho ông T bà C; tại thời điểm xét xử phúc thẩm ông T, bà C và bà T3 là người cao tuổi nên cần xem xét miễn án phí dân sự sơ thẩm cho các đương sự trên.

Căn cứ Điều 298 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình thay đổi nội dung kháng nghị không vượt quá phạm vi kháng nghị ban đầu nên được chấp nhận. Căn cứ Điều 293 của Bộ luật Tố tụng dân sự về phạm vi xét xử phúc thẩm, Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét bản án sơ thẩm theo nội dung đơn kháng cáo của bà M, bà V, bà D, bà D1 và nội dung thay đổi kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình.

[2] Về nội dung của vụ án có liên quan đến kháng cáo, kháng nghị.

Tại trích sổ địa chính lập năm 1996 thể hiện tên chủ sử dụng đất là hộ ông Nguyễn Văn L, họ và tên vợ/chồng của chủ hộ gia đình Phạm Thị T5. Tuy nhiên, các đương sự không ai cung cấp được quyết định cấp GCNQSDĐ thể hiện tên các thành viên của hộ gia đình được cấp GCNQSDĐ. Mặt khác, nguyên đơn yêu cầu chia di sản thừa kế là đất ở và đất vườn; nguyên đơn không yêu cầu chia thừa kế đối với đất 2 lúa, đất màu, đất mạ. GCNQSDĐ do UBND huyện Y cấp ngày 10/5/1997 ghi tên chủ sử dụng đất là cụ Nguyễn Văn L. Trích sổ mục kê, trích lục bản đồ địa chính xã K lập năm 1996 đều thể hiện thửa đất số 188, diện tích 410m^2 đất mang tên cụ L; không thể hiện là đất của hộ gia đình.

Ngày 12/5/2012 cụ L và cụ T5 lập di chúc có nội dung: vợ chồng tôi thống nhất để lại toàn bộ số tài sản là ngôi nhà và diện tích đất lâu dài thuộc GCNQSDĐ cho vợ chồng ông Nguyễn Văn T, bà Lê Thị C cùng điều kiện ông T, bà C có trách nhiệm đảm bảo chỗ ở cho hai chị gái là bà V và bà T3 cho đến khi qua đời.

Ngày 26/9/2013 cụ T5 có Đơn xin chuyển quyền sử dụng đất cho ông T và bà C. Ngày 17/10/2013 UBND huyện Y ra Quyết định số 100/QĐ-UBND cho phép 02 hộ gia đình xã K; được chuyển nhượng, chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

Ngày 17/10/2013 UBND huyện Y cấp GCNQSDĐ số BP 382751 ghi tên chủ sử dụng đất là Nguyễn Văn T và Lê Thị C.

Ngày 05/4/2018 bà M khởi kiện vụ án hành chính tại Toà án nhân dân tỉnh Ninh Bình. Bà M yêu cầu hủy một phần Quyết định số 100/QĐ-UBND ngày 17/10/2013 của UBND huyện Y về phần chuyển nhượng đất của bà T5 cho ông T và hủy GCNQSDĐ số BP 382751 mang tên ông T bà C.

Ngày 26/11/2018 UBND huyện Y đã ban hành Quyết định số 1454/QĐ-UBND nội dung "Thu hồi hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP382751 cấp ngày 17/10/2013 ghi tên ông T và bà C". Ngày 29/11/2018 UBND huyện Y đã ban hành Quyết định số 1474/QĐ-UBND nội dung "Hủy việc cho phép hộ bà T5 chuyển nhượng, chuyển quyền sử dụng đất cho hộ ông T".

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 11/2018/HC-ST ngày 05/12/2018 Toà án nhân dân tỉnh Ninh Bình đã quyết định bác yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị M.

Không đồng ý với bản án hành chính sơ thẩm, ngày 17/12/2018 người đại diện theo uỷ quyền của bà M có đơn kháng cáo đề nghị huỷ bản án sơ thẩm và buộc người bị kiện đền bù thiệt hại do ban hành quyết định trái pháp luật.

Tại Bản án hành chính phúc thẩm số 253/2019/HC-PT ngày 07/10/2019 Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã quyết định không chấp nhận kháng cáo của bà M (người đại diện theo uỷ quyền là ông Hoàng Trung K); giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 11/2018/HC-ST ngày 05/12/2018 của Toà án nhân dân tỉnh Ninh Bình.

Tại Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 21 và ngày 30/5/2024 thể hiện đối với phần diện tích 52,6m^2 và phần diện tích 13,8m^2 + 8,1m^2 = 21,9m^2 cùng tài sản trên 2 phần đất này đều nằm ở phía trước giáp đường A do ông T, bà V đang sử dụng không nằm trong GCNQSDĐ. Theo đơn khởi kiện, nguyên đơn đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế đối với diện tích đất được Nhà nước cấp GCNQSDĐ là diện tích 410m^2 đất, trong đó có 260m^2 đất ở, 150m^2 đất vườn. Đối với phần diện tích đất nằm ngoài GCNQSDĐ thì nguyên đơn không đề nghị Tòa án giải quyết. Mặt khác, tại Biên bản làm việc ngày 25/11/2024 (có xác nhận của UBND xã K) thể hiện nội dung: đề nghị Toà án căn cứ theo GCNQSDĐ đã được cấp và theo quy định của pháp luật để giải quyết.

Trên cơ sở sự thừa nhận của các đương sự và tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đủ căn cứ xác định thửa đất số 188 có diện tích 410m^2 (260m^2 đất ở, 150m^2 đất vườn) thuộc quyền sử dụng hợp pháp của vợ chồng cụ L, cụ T5. Do đó, cụ L và cụ T5 có đầy đủ các quyền của người sử dụng đất và có quyền định đoạt tài sản của mình.

[3] Về yêu cầu kháng cáo của bà M, bà V, bà D, bà D1.

[3.1] Tại mục 22 phần IV Giải đáp số 01/2017/GĐ-TANDTC ngày 07/4/2017 của Toà án nhân dân tối cao hướng dẫn như sau: *để bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự và bảo đảm vụ án được giải quyết đúng thời hạn luật định, tránh việc đương sự lạm dụng quyền khiếu nại, tố cáo làm kéo dài thời gian giải quyết vụ án, ... đối với những vụ án có khiếu nại, tố cáo ...thì trong thời gian chờ giải quyết khiếu nại, tố cáo ... thì Thẩm phán đó vẫn được tiến hành tố tụng cho đến khi quyết định thay đổi Thẩm phán có hiệu lực pháp luật.* Như vậy, bà M, bà V, bà D, bà D1 kháng cáo cho rằng Thẩm phán Chủ toạ phiên toà là người bị tố cáo trong vụ án này nên vi phạm thủ tục tố tụng là không đúng pháp luật.

[3.2] Đối với di chúc được chứng thực ngày 12/5/2012.

Bản di chúc ngày 12/5/2012 được lập thành văn bản, thể hiện ý chí của cụ L và cụ T5 về việc cụ L và cụ T5 để lại toàn bộ nhà và đất lâu dài thuộc GCNQSDĐ cho vợ chồng ông T, bà C cùng điều kiện ông T, bà C có trách nhiệm đảm bảo chỗ ở cho hai chị gái là bà V và bà T3 cho đến khi qua đời. Nội dung của di chúc phù hợp với pháp luật.

Mặt khác, tại mục [2.2] trang 7 phần nhận định của Bản án hành chính phúc thẩm số 253/2019/HC-PT ngày 07/10/2019, Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã xác định di chúc ngày 12/5/2012 của cụ L và cụ T5 được UBND xã K chứng thực theo đúng quy định của pháp luật. Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự về tình tiết, sự kiện nêu trên đã được xác định trong bản án của Toà án đã có hiệu lực pháp luật thuộc tình tiết, sự kiện không phải chứng minh. Do đó, tại Biên bản làm việc ngày 08/7/2015 (do bà M giao nộp tại phiên toà sơ thẩm 27/12/2024), cụ T5 cho rằng *cụ không nhớ đã lập di chúc và chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông* T*, cụ chỉ ký để vay tiền* là không có căn cứ. Hội đồng xét xử không chấp nhận các lý do mà bà M, bà V, bà D1, bà D kháng cáo cho rằng bản di chúc ngày 12/5/2012 là không hợp pháp.

[3.3] Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 22/6/2023, bà M đã xuất trình 01 Biên bản họp gia đình ngày 03/12/2014 thể hiện các thành viên trong gia đình gồm cụ T5 và các con là bà V, bà M, bà T2, bà T3, ông T, bà D, bà D1 và bà C đã họp thống nhất phân chia quyền sử dụng đất của cụ L và cụ T5 như sau: *"... trước kia bố tôi còn, bố mẹ tôi có tuyên bố cho em trai tôi là* Nguyễn Văn T *vợ là* Lê Thị C *mảnh đất hiện nay đang ở rộng 4,6m mặt đường hướng Tây, chiều dài 32,5m hướng Nam, giáp anh* Minh V1*, cuối đất giáp nhà thờ. Giờ bố tôi qua đời, còn lại mẹ tôi tuyên bố cho chị em chúng tôi số đất còn lại để chị em con cháu chúng tôi có chỗ đi về để thờ các cụ...Hôm nay ngày 04/12/2014, tôi –* Nguyễn Văn T

và vợ Lê Thị C *cam kết đúng ngày 4/12/2024 tôi lấy bìa đỏ ra để tách thổ cho các chị em tôi".*

Xét thấy, Biên bản họp gia đình ngày 03/12/2014 có đầy đủ chữ ký các thành viên trong gia đình. Tuy nhiên, bị đơn chưa thực hiện việc tách thửa đất cho các chị, em gái ông T; không có văn bản huỷ bỏ di chúc của cụ L và cụ T5. Mặt khác, hiện nay nguyên đơn yêu cầu chia di sản thừa kế đối với diện tích 410m^2 đất, bị đơn thừa nhận chữ ký trong Biên bản họp gia đình nhưng không thừa nhận nội dung trong biên bản. Như vậy, các bên đương sự không nhất trí về nội dung phân chia đất như đã nêu trên. Do đó, Biên bản họp gia đình ngày 03/12/2014 không được coi là di chúc của cụ T5.

[3.4] Đối với Đơn xin chuyển quyền sử dụng đất ngày 26/9/2013 của cụ T5 có nội dung: … *tôi quyết định chuyển quyền toàn bộ đất và tài sản gắn liền trên đất của tôi cho anh* T *và chị* C *cùng với di chúc của chồng tôi để các con tôi yên tâm sử dụng và chăm lo cho con cái học hành. Con trai và con dâu tôi phải có trách nhiệm đảm bảo chỗ ở, chăm sóc cho mẹ và hai chị gái là* Nguyễn Thị V *và* Nguyễn Thị T3 *đến khi qua đời.*

Xét việc chuyển quyền sử dụng đất của cụ T5 cho ông T, bà C thuộc trường hợp tặng cho có điều kiện, ngoài việc vợ chồng ông T phải đảm bảo về chỗ ở cho cụ T5, bà V, bà T3 thì vợ chồng ông T phải có trách nhiệm chăm sóc cụ T5, bà V, bà T3. Tuy vợ chồng ông T đã đảm bảo về chỗ ở cho cụ T5, bà V, bà T3, nhưng tại Biên bản làm việc ngày 09/9/2015 (do bà M giao nộp tại phiên toà phúc thẩm 22/6/2023) thể hiện ý kiến của cụ T5 trình bày việc ông T đã có lời lẽ xúc phạm đến các chị gái. Trên thửa đất có tài sản trên đất là nhà nhưng tại Đơn xin chuyển quyền sử dụng đất ngày 26/9/2013, cụ T5 chỉ đề nghị "quý cơ quan có thẩm quyền xem xét, tạo điều kiện giúp đỡ tôi làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất cho con trai và con dâu tôi". Đồng thời tại Đơn xin chuyển quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ngày 07/10/2013 thể hiện cụ T5 xin được chuyển nhượng diện tích 410m^2 đất là định đoạt vượt quá phần tài sản của cụ T5, không thể hiện diện tích nhà, loại nhà. Ngày 29/11/2018 UBND huyện Y đã ban hành Quyết định số 1474/QĐ-UBND nội dung "Hủy việc cho phép hộ bà T5 chuyển nhượng, chuyển quyền sử dụng đất cho hộ ông T". Do đó, Đơn xin chuyển quyền sử dụng đất ngày 26/9/2013 và Đơn xin chuyển quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ngày 07/10/2013 của cụ T5 không phát sinh hiệu lực pháp luật.

Như vậy, hàng thừa kế thứ nhất của cụ L, cụ T5 chưa có văn bản hợp pháp về việc thoả thuận phân chia di sản thừa kế của cụ L, cụ T5.

Ngày 14/3/2013 cụ L chết, ngày 25/9/2013 cụ T5 có văn sửa đổi di chúc với nội dung: "huỷ bỏ phần di chúc tôi đã lập liên quan đến tài sản là nhà và đất thuộc phần của tôi".

Sau khi cụ L và cụ T5 mất, bà V và bà T3 vẫn có chỗ ở ổn định trên thửa đất 188. Như vậy, thửa đất số 188 có diện tích 410m^2, Toà án cấp sơ thẩm xác định phần tài sản của cụ L có di chúc, còn phần tài sản của cụ T5 không có di chúc là đúng pháp luật.

[3.5] Về chia di sản thừa kế của cụ T5.

Tại Biên bản định giá ngày 21/5/2024 và ngày 30/5/2024 thể hiện các thành viên Hội đồng định giá tài sản thống nhất không đủ điều kiện để xác định giá của diện tích đất đang tranh chấp theo giá thị trường nên phải cần Trung tâm thẩm định giá mới đủ điều kiện để định giá đất theo giá thị trường tại thời điểm tranh chấp. Quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, các đương sự thống nhất giá đất ở theo giá thị trường là 20.000.000 đồng/m^2, đất vườn là 105.000 đồng/m^2 là phù hợp với quy định đương sự có quyền cung cấp giá tài sản đang tranh chấp, thỏa thuận về giá tài sản đang tranh chấp theo khoản 1 Điều 104 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Như vậy, giá trị quyền sử dụng 410m^2 đất là:

260m^2 đất ở x 20.000.000 đồng/m^2 = 5.200.000.000 đồng.

150m^2 đất vườn x 105.000 đồng/m^2 = 15.750.000 đồng.

Tổng cộng: 5.215.750.000 đồng.

Tòa án cấp sơ thẩm xác định phần di chúc của cụ L là hợp pháp nên ông T bà C được quyền hưởng thừa kế theo di chúc của cụ L là 205m^2 đất (gồm 130m^2 đất ở và 75m^2 đất vườn/đất trồng cây lâu năm) là đúng pháp luật.

Phần tài sản của cụ T5 không có di chúc đối với phần đất có diện tích là 205m^2 đất (gồm 130m^2 đất ở và 75m^2 đất vườn/đất trồng cây lâu năm) trị giá 2.607.875.000 đồng được chia theo pháp luật.

Các đương sự đều thừa nhận 2 cụ chết không để lại nghĩa vụ tài sản gì. Căn cứ khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự, tình tiết nêu trên là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh.

Các đương sự không đề nghị tính công sức chăm sóc, mai táng, thờ cúng, góp tiền xây mộ cho 2 cụ, công sức trông coi, quản lý, tôn tạo bảo quản di sản, tiền nộp thuế sử dụng đất hàng năm. Như vậy di sản của cụ T5 được chia đều cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ T5. Di sản của cụ T5 được chia làm 7 phần, mỗi kỷ phần thừa kế là: 372.553.571 đồng.

Hiện nay vợ chồng ông T, bà C và bà V đang ở trên thửa đất số 188. Căn cứ vào hiện trạng thửa đất, vị trí từng loại đất, đảm bảo về diện tích sử dụng cũng như giá trị quyền sử dụng đất, công năng sử dụng các công trình đã xây dựng trên đất, đảm bảo tính ổn định trong quan hệ dân sự, lợi ích chung của các đương sự, đảm bảo thuận lợi thi hành án trong việc đăng ký cấp GCNQSDĐ cho người thừa kế tài sản được nhận bằng hiện vật; đảm bảo đúng quy định của pháp luật đất đai và theo Quyết định số 70/2024/QĐ-UBND ngày 14/10/2024 của UBND tỉnh N quy định về điều kiện, diện tích tối thiểu tách thửa đất, điều kiện hợp thửa đất đối với từng loại đất trên địa bàn tỉnh Ninh Bình là cần thiết và phù hợp với thực tiễn. Đồng thời trên cơ sở kết quả thẩm định tại chỗ, nguyện vọng về chỗ ở của đương sự; xét thấy hiện trạng thửa đất số 188 có thể chia kỷ phần thừa kế bằng hiện vật như sau:

Chia cho ông T bà C phần di sản thừa kế theo di chúc của cụ L 172,4m^2 đất (gồm 110,3m^2 đất ở và 62,1m^2 đất vườn/đất trồng cây lâu năm) trị giá 2.212.520.500 đồng (110,3m^2 đất ở x 20.000.000 đồng/m^2 = 2.206.000.000 đồng) + (62,1m^2 đất trồng cây lâu năm x 105.000 đồng/m^2 = 6.520.500 đồng) tại thửa đất số 188. Đất có vị trí, kích thước các chiều như Sơ đồ kèm theo Bản án sơ thẩm.

Trên phần đất ông T, bà C được chia; ông T, bà C được quyền sở hữu, sử dụng các tài sản do ông T, bà C xây dựng trên phần đất giao cho ông T, bà C gồm: nhà mái bằng 2 tầng (ký hiệu g3), nhà mái bằng 2 tầng (ký hiệu g4), lán lợp Fibroximăng và các tài sản khác (nếu có) của ông T, bà C xây dựng trên phần đất chia cho ông T, bà C.

Công nhận sự tự nguyện của bà V về việc bà V tự nguyện tháo dỡ những tài sản của bà V xây dựng trên phần diện tích đất chia cho bị đơn bao gồm các tài sản sau: phần cổng sắt và các tài sản khác (nếu có).

Chia cho bà V, bà M, bà T2, bà T3, bà D, bà D1 được hưởng phần di sản thừa kế theo pháp luật của cụ T5 là 237,6m^2 đất (gồm 149,7m^2 đất ở và 87,9m^2 đất vườn/đất trồng cây lâu năm) trị giá 3.003.229.500 đồng (149,7m^2 đất ở x 20.000.000 đồng/m^2 = 2.994.000.000 đồng) + (87,9m^2 đất trồng cây lâu năm x 105.000 đồng/m^2 = 9.229.500 đồng) tại thửa đất số 188. Đất có vị trí, kích thước các chiều như Sơ đồ kèm theo Bản án sơ thẩm.

Tại phiên toà, bà V đồng ý các tài sản của bà V xây dựng trên phần đất chia cho các bà V, M, T2, T3, D, D1 cũng là tài sản chung của các bà V, M, T2, T3, D, D1; không phải thanh toán cho bà V bất cứ khoản tiền nào. Do đó, Hội đồng xét xử công nhận sự tự nguyện của bà V về vấn đề này. Do đó, các bà V, M, T2, T3, D, D1 được quyền sở hữu, sử dụng chung các tài sản sau: một phần nhà mái ngói cấp 4 (ký hiệu g1); nhà mái lợp Fibroximăng (ký hiệu g2); 01 cây nhãn và các tài sản khác (nếu có) của bà V xây dựng trên phần đất chia cho các bà V, M, T2, T3, D, D1.

Công nhận sự tự nguyện của phía bị đơn về việc bị đơn tự nguyện tháo dỡ những tài sản của ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị C xây dựng trên phần diện tích đất chia cho các bà V, M, T2, T3, D, D1 ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, bao gồm các tài sản sau: phần lán tôn, lán tạm, bể nước và các tài sản khác (nếu có).

*. Tổng giá trị di sản mà 6 bà được hưởng phần di sản thừa kế theo pháp luật của cụ T5 là 372.553.571 đồng x 6 kỷ phần = 2.235.321.426 đồng.

*. Ông T, bà C được hưởng giá trị phần di sản thừa kế theo di chúc của cụ L là 2.607.875.000 đồng. Ngoài ra, ông T được hưởng phần di sản thừa kế theo pháp luật của cụ T5 tương đương 1 kỷ phần thừa kế là 372.553.571 đồng. Do đó, cần buộc 6 bà phải thanh toán cho ông T bà C số tiền chênh lệch đối với di sản của cụ L mà ông T bà C được hưởng là:

2.607.875.000 đồng - 2.212.520.500 đồng = 395.354.500 đồng, theo phần:

395.354.500 đồng : 6 = 65.892.416 đồng, làm tròn 65.892.000 đồng/người.

Đồng thời cần buộc 6 bà phải thanh toán cho ông T số tiền chênh lệch đối với di sản của cụ T5 mà ông T được hưởng là: 372.553.571 đồng, theo phần: 372.553.571 đồng : 6 = 62.092.261 đồng, làm tròn 62.092.000 đồng.

Tại phiên toà, bà M, bà V, bà D1 đề nghị 6 bà cùng được đứng tên trên GCNQSDĐ khi chia di sản thừa kế, không phải bà V đại diện đứng tên trên GCNQSDĐ. Xét thấy, để đảm bảo thủ tục cấp GCNQSDĐ khi thi hành án, cần chấp nhận đề nghị nêu trên của bà M, bà V, bà D1.

[4] Riêng tài sản nằm ngoài diện tích của thửa đất số 188, cụ thể: phần diện tích 52,6m^2 và phần diện tích 13,8m^2 + 8,1m^2 = 21,9m^2 cùng tài sản trên 2 phần đất này đều nằm giáp đường 10 do bà V và vợ chồng ông T đang sử dụng không nằm trong GCNQSDĐ. Xét thấy, các tài sản này có vị trí *nằm ngoài* diện tích đất hợp pháp của cụ L, cụ T5 nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về chi phí tố tụng: bà M đã nộp tiền về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, chi phí định giá tài sản, chi phí đo đạc là 12.100.000 đồng. Bà M tự nguyện nộp chi phí tố tụng, không yêu cầu Tòa án giải quyết số tiền chi phí tố tụng nêu trên. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm.

Tại thời điểm xét xử phúc thẩm, phát sinh tình tiết mới của vụ án là bà T3, bà C, ông T đều là người cao tuổi, xin miễn án phí nên thuộc trường hợp được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Bà V, bà M, bà T2 là người cao tuổi, xin miễn án phí, thuộc trường hợp được miễn án phí theo quy định của pháp luật.

Bà D, bà D1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị phần tài sản mà mình được hưởng trong khối di sản thừa kế của cụ T5, cụ thể: 372.553.571 đồng x 5% = 18.627.678 đồng, làm tròn 18.628.000 đồng/người.

[7] Đối với Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 02/QĐ-VKS-DS ngày 20/01/2025 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình thay đổi nội dung kháng nghị, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm về việc xác định lại phần giá trị di sản mà ông T, bà C được hưởng thừa kế của cụ L và cụ T5. Xác định lại phần giá trị tài sản chênh lệch mà các đồng thừa kế còn lại là các bà M, V, T2, T3, D, D1 phải thanh toán cho ông T, bà C và tính lại án phí đối với các đương sự theo quy định của pháp luật là có căn cứ.

[8] Như vậy, các lý do kháng cáo do bà M, bà V, bà D, bà D1 đề nghị Toà án cấp phúc thẩm hủy bản án dân sự sơ thẩm để giải quyết lại vụ án là không có căn cứ. Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bà M, bà V, bà D, bà D1.

Hội đồng xét xử chấp nhận việc thay đổi kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình; sửa một phần bản án sơ thẩm do có tình tiết mới về vấn đề đã nhận định nêu trên.

Toà án cấp sơ thẩm không nhận định rõ phần giá trị di sản mà ông T, bà C được hưởng trong khối di sản thừa kế của cụ L, cụ T5; quyết định buộc bà V phải thanh toán cho ông T bà C số tiền giá trị chênh lệch 767.899.500 đồng, trong khi Tòa án cấp sơ thẩm giao cho bà V đại diện đứng tên trên GCNQSDĐ với diện tích 237,6m^2 đất là chưa chính xác, cần rút kinh nghiệm đối với Tòa án cấp sơ thẩm về vấn đề nêu trên.

[9] Về án phí dân sự phúc thẩm: do sửa bản án sơ thẩm như đã nhận định nêu trên nên bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị D1 không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: khoản 2 Điều 308, Điều 309, khoản 5 Điều 26, Điều 92, Điều 147, Điều 148, Điều 293, Điều 296, Điều 298 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các điều 647, 648, 649, 650, 652, 653, 657, 658, 662, 664, 667 của Bộ luật Dân sự năm 2005. Các điều 611, 612, 613, 623, 650, 651, 659, 660 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Điều 105, Điều 106, Điều 107 của Luật Đất đai năm 2003. Điều 220 của Luật Đất đai năm 2024. Điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26, Điều 27, Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị D1.

2. Chấp nhận việc thay đổi kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình đối với Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 02/QĐ-VKS-DS ngày 20/01/2025 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình.

3. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2024/DS-ST ngày 27/12/2024 của Tòa án nhân dân huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình (nay là Tòa án nhân dân khu vực 4 – Ninh Bình), cụ thể:

3.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế theo pháp luật của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị M.

3.1.1. Chia cho bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị T2, bà Nguyễn Thị T3, bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị D1 được quyền sử dụng chung diện tích 237,6m^2 đất (trong đó có 149,7m^2 đất ở và 87,9m^2 đất trồng cây lâu năm) trị giá 3.003.229.500 đồng (Ba tỷ không trăm linh ba triệu hai trăm hai mươi chín nghìn năm trăm đồng); tại một phần thửa số 188, tờ bản đồ số 13, bản đồ địa chính xã K lập năm 1996; địa chỉ thửa đất: xóm A, xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình; nay là xã K, tỉnh Ninh Bình. Thửa đất có vị trí, kích thước như sau: phía Tây giáp đường giao thông (đường A) kích thước: 4,29m; phía Bắc gồm các đoạn có kích

thước: 5,99m, 4,56m, 15,59m, 11,59m; phía Đông giáp đất nhà thờ giáo họ có kích thước: 7,42m; phía Nam giáp đất chia cho ông T bà C có kích thước: 32,15m.

Bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị T2, bà Nguyễn Thị T3, bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị D1 được quyền sở hữu, sử dụng chung các tài sản trên phần đất được chia gồm: một phần nhà mái ngói cấp 4 (ký hiệu g1, diện tích 11,2m^2); nhà mái lợp Fibroximăng (ký hiệu g2, diện tích 19,6m^2); 01 cây nhãn và các tài sản khác (nếu có) của bà Nguyễn Thị V xây dựng trên phần đất chia cho bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị T2, bà Nguyễn Thị T3, bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị D1.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị V về việc đồng ý các tài sản của bà Nguyễn Thị V xây dựng trên phần đất chia cho bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị T2, bà Nguyễn Thị T3, bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị D1 cũng là tài sản chung của bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị T2, bà Nguyễn Thị T3, bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị D1. Do đó, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị T2, bà Nguyễn Thị T3, bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị D1 không phải thanh toán cho bà Nguyễn Thị V bất cứ khoản tiền nào.

Công nhận sự tự nguyện của phía bị đơn về việc bị đơn tự nguyện tháo dỡ những tài sản của ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị C xây dựng trên phần diện tích đất chia cho bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị T2, bà Nguyễn Thị T3, bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị D1 ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, bao gồm các tài sản sau: phần lán tôn, lán tạm, bể nước và các tài sản khác (nếu có).

3.1.2. Chia cho ông Nguyễn Văn T, bà Lê Thị C được quyền sử dụng chung 172,4m^2 đất (trong đó có 110,3m^2 đất ở và 62,1m^2 đất trồng cây lâu năm) trị giá 2.212.520.500 đồng (Hai tỷ hai trăm mười hai triệu năm trăm hai mươi nghìn năm trăm đồng); tại một phần thửa số 188, tờ bản đồ số 13, bản đồ địa chính xã K lập năm 1996; địa chỉ thửa đất: xóm A, xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình; nay là xã K, tỉnh Ninh Bình. Thửa đất có vị trí, kích thước như sau: phía Tây giáp đường giao thông (đường 10) gồm các đoạn có kích thước: 5,72m; phía Bắc giáp đất 6 bà (bà V, bà M, bà T2, bà T3, bà D, bà D1) có kích thước: 32,15m; phía Đông giáp đất nhà thờ giáo họ có kích thước: 5,28m; phía Nam giáp đất bà N có kích thước: 30,93m.

Ông Nguyễn Văn T, bà Lê Thị C được quyền sở hữu, sử dụng các tài sản trên phần đất được chia gồm: nhà mái bằng 2 tầng (ký hiệu g3, diện tích 65,5m^2), nhà mái bằng 2 tầng (ký hiệu g4, diện tích 57,3m^2), lán lợp Fibroximăng (giáp nhà 2 tầng của gia đình ông T) và các tài sản khác (nếu có) của ông Nguyễn Văn T, bà Lê Thị C xây dựng trên phần đất chia cho ông Nguyễn Văn T, bà Lê Thị C.

Công nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị V về việc bà Nguyễn Thị V tự nguyện tháo dỡ những tài sản của bà Nguyễn Thị V xây dựng trên phần diện tích đất chia cho bị đơn, bao gồm các tài sản sau: phần cổng sắt và các tài sản khác (nếu có) của bà Nguyễn Thị V.

(Có Sơ đồ kèm theo Bản án sơ thẩm)

3.1.3. Buộc bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị T2, bà Nguyễn Thị T3, bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị D1 phải thanh toán giá trị tài sản chênh lệch cho ông Nguyễn Văn T, bà Lê Thị C với số tiền là: 395.354.500 đồng (Ba trăm chín mươi lăm triệu ba trăm năm mươi bốn nghìn năm trăm đồng), theo phần như sau:

Bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị T2, bà Nguyễn Thị T3, bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị D1, mỗi người phải thanh toán giá trị tài sản chênh lệch với số tiền là 65.892.000 đồng (Sáu mươi lăm triệu tám trăm chín mươi hai nghìn đồng)/người cho ông Nguyễn Văn T, bà Lê Thị C.

3.1.4. Buộc bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị T2, bà Nguyễn Thị T3, bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị D1 phải thanh toán giá trị tài sản chênh lệch cho ông Nguyễn Văn T với số tiền là: 372.553.571 đồng (Ba trăm bảy mươi hai triệu năm trăm năm mươi ba nghìn năm trăm bảy mươi mốt đồng), theo phần như sau:

Bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị T2, bà Nguyễn Thị T3, bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị D1, mỗi người phải thanh toán giá trị tài sản chênh lệch với số tiền là 62.092.000 đồng (Sáu mươi hai triệu không trăm chín mươi hai nghìn đồng)/người cho ông Nguyễn Văn T.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

*. Ông Nguyễn Văn T, bà Lê Thị C, bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị T2, bà Nguyễn Thị T3, bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị D1 có trách nhiệm, nghĩa vụ đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật khi bản án có hiệu lực pháp luật.

3.1.5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Văn T, bà Lê Thị C, bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị T2, bà Nguyễn Thị T3 đều được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị D1, mỗi người phải chịu 18.628.000 đồng (Mười tám triệu sáu trăm hai mươi tám nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

3.2. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị D1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Trả lại cho bà Nguyễn Thị D 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo Biên lai số 0001795 ngày 08/4/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 4 – Ninh Bình).

Trả lại cho bà Nguyễn Thị D1 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo Biên lai số 0001796 ngày 08/4/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 4 – Ninh Bình).

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 LuậtThi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 11/9/2025).

Nơi nhận:
- TAND tối cao;
- VKSND tỉnh Ninh Bình;
- Phòng Giám đốc, kiểm tra, thanh tra và thi hành án;
- TAND khu vực 4 – Ninh Bình;
- THADS tỉnh Ninh Bình;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án. VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Thị Phượng